

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI SỰ ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

NGUYỄN THẾ CƯỜNG^(*)
NGUYỄN THI NGỌC LAN^(**)

Con người trong quá trình hoạt động, đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mình, đã phải tự tổ chức thành hệ thống xã hội để có đủ sức mạnh nhằm thỏa mãn tốt những nhu cầu sống cấp thiết và chống chọi được với những đe dọa, rủi ro từ thiên nhiên. Để có sức mạnh, hệ thống xã hội phải duy trì một *trật tự* thứ bậc và chức năng để giúp nó vận hành như một cơ thể sống. Từ đó, những hoạt động của con người trong khuôn khổ hệ thống xã hội cho sự tồn tại và phát triển của mình cũng là những hoạt động nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của hệ thống, tức nhằm thiết lập và duy trì tính trật tự của nó. Những hoạt động này và sản phẩm của chúng chính là văn hóa, có chức năng thỏa mãn những nhu cầu đa dạng của con người và của hệ thống xã hội.

Trong vô số những nhu cầu của con người mà văn hóa phải thỏa mãn có những nhu cầu như tránh mọi tai ách đến từ bên ngoài, giải thoát khỏi những tai ách bên trong như đau khổ, già lão, bệnh tật và cái chết. Để đáp ứng những nhu cầu này, con người cảm thấy phải cầu thêm sức mạnh của những lực lượng *siêu nhiên* dưới dạng *những thần linh* tưởng tượng và cả linh hồn tổ tiên, duy trì quan hệ thân thiện với họ để mong mỗi được cứu giúp. Xa hơn, con người có nhu

cầu hiểu biết về nguồn gốc bản ngã và vũ trụ, về ý nghĩa đích thực của cuộc sống và nhu cầu đạt tới hạnh phúc trọn vẹn và vĩnh hằng. Từ đó, những tư duy triết học, tâm linh của con người đã dẫn tới một thực tại tối hậu thiêng liêng hay một thực thể tối linh (linh thể), khác nhau ở những tôn giáo khác nhau, mà người ta cho là nguồn gốc của thế giới hiện tượng và mọi sức sống trong đó, nền tảng của mọi chân lí, mọi giá trị và ý nghĩa, không tùy thuộc vào bất cứ cái gì, và đưa tới quan niệm con người có thể tìm cách hòa nhập, đồng nhất với linh thể để đạt tới cuộc sống viên mãn đời đời. Mặc dù không thể trải nghiệm để khẳng định hay bác bỏ sự tồn tại thật sự của linh thể để tin hoặc không tin, nhưng người ta vẫn cho rằng cách có lợi nhất là chấp nhận trong tâm thức theo cách tiên nghiệm (*à priori*), thừa nhận không thể giải thích bằng kinh nghiệm. Những nhu cầu của con người mà phải nhờ đến lực lượng siêu nhiên tham gia đáp ứng đều là nhu cầu tâm linh. Những nhu cầu cá nhân của con người, dù là nhu cầu tâm linh, thực chất cũng là những nhu cầu xã hội biểu hiện ra nơi cá nhân một khi con người sống theo tổ chức của hệ thống xã hội. Vì vậy

*. TS., Đại học Kiến trúc Tp. Hồ Chí Minh.

**.. ThS., Đại học Kiến trúc Tp. Hồ Chí Minh.

các tôn giáo ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của con người thực chất cũng là nhằm đáp ứng nhu cầu tồn tại, ổn định và phát triển của các hệ thống xã hội.

Các nhu cầu đa dạng luôn nảy sinh của con người liên quan khăng khít nhau, phân ra chính phụ và sắp xếp thứ tự như một cái cây, do vậy văn hóa cũng theo đó mà phân nhánh. Tôn giáo chính là một nhánh lớn của cây văn hóa, đáp ứng những nhu cầu tâm linh của con người. Khi đã tin theo một tôn giáo, con người sẽ dần thân vào lĩnh vực của lĩnh thể tương ứng, và niềm tin tôn giáo được thể hiện trong tư duy, hành động và cả trong một số hình thái xã hội. Để phục vụ cho công cuộc dần thân và thực hiện niềm tin tôn giáo, con người đã sáng tạo và sử dụng rất nhiều phương tiện văn hóa. Những sản phẩm văn hóa tâm linh này là một hệ thống biểu tượng vừa mang cốt sắc của tôn giáo tin theo, vừa mang sắc thái văn hóa của cộng đồng thực hành tôn giáo đó. Chính qua đó mà tôn giáo đã góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của văn hóa nhân loại, kể cả một số nền văn minh cổ xưa. Phần lớn những kiệt tác văn hóa của nhân loại trong quá khứ thuộc các lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc, hội họa và cả thi ca là kiệt tác tôn giáo hoặc gắn với tôn giáo.

Trong quá trình hoạt động văn hóa nhằm đáp ứng những nhu cầu tâm linh, các dân tộc Phương Đông, tùy vào hoàn cảnh xã hội-lịch sử, điều kiện địa lý và nhận thức, đã đi theo những con đường tâm linh khác nhau mà Phật giáo là một trong số đó.

Nguyên thủy, Phật giáo là học thuyết vô thần của Đức Phật (Bậc Toàn Giác) Thích Ca Mâu Ni về con đường dẫn đến *giải thoát*. Với giáo lý *Duyên Khởi* cho

rằng mọi sự vật, hiện tượng đều do *duyên* mà phát khởi, do đó đều liên thuộc, quy định lẫn nhau (*duyên* là những điều kiện giúp cho *nhân* làm phát sinh ra *quả*, thí dụ, hạt giống là *nhân*, đất, nước, ánh nắng, phân bón là *duyên*, cây trái là *quả*: không có nguyên nhân đầu tiên (hạt giống cũng là quả của nhiều nhân khác), do đó không có cái gì thuần túy là nhân hay là quả). Đức Phật đi tới kết luận *vô thường* (không có gì thường hằng và tuyệt đối, mọi thứ đều do duyên mà biến đổi không ngừng: sinh, thành, trụ, hoại) và *vô ngã* hoặc *tính không* (con người và mọi sự vật đều không có tự tính, không có đấng sáng tạo tối cao và cũng không có linh hồn bất diệt). áp dụng đối với nhân sinh, Ngài đã nêu ra *Ngũ uẩn* (năm yếu tố tạo thành thế giới sự vật hiện tượng đối với con người), *Thập nhị nhân duyên* (12 duyên có chế định lẫn nhau tạo thành vòng luân hồi đau khổ của cuộc đời) và 4 chân lý *Tứ Diệu đế* (Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế) về sự khổ, nguồn gốc khổ, sự diệt khổ và con đường tu tập (Bát chính đạo) để giải thoát. Học thuyết của Đức Phật chỉ ra con đường cứu vớt chúng sinh đau khổ, không phân biệt giai tầng đẳng cấp và giới tính, vì vậy được những bậc trí giả tin theo và qua họ mà đi vào quần chúng bình dân.

Về sau, trong quá trình lan truyền ra toàn Ấn Độ rồi ra hầu khắp Châu Á, Phật giáo có nhiều cải biến linh hoạt, giao hòa với văn hóa tâm linh bản địa, để thích ứng với hoàn cảnh văn hóa-xã hội của từng không gian địa lý và với từng giai đoạn phát triển của mỗi nơi. Năng lực thích nghi cao của Phật giáo có được là nhờ bản chất *từ bi* và *trí tuệ* của tôn giáo này, dẫn tới sự nhập thế và chia sẻ trách nhiệm với hệ thống xã hội, chẳng hạn qua

việc khuyến răn và hướng dẫn tín đồ sống đạo đức (*Ngũ giới* và kinh *Pháp cú*). Nhờ đó, Phật giáo có thể chung sống hoà bình và trong nhiều trường hợp vẫn phát triển trong sự cạnh tranh của một vài tôn giáo khác. Qua thực tế tầng lớp cầm quyền ở nhiều quốc gia Châu Á xưa, chúng ta có thể thấy rằng *sự đa dạng tôn giáo* là cần thiết vì không những đáp ứng được những nhu cầu tâm linh và xã hội khác nhau, mà quan trọng hơn nó còn là tác nhân giúp giữ vững trật tự và ổn định xã hội. Chẳng hạn như trong bài tựa quyển sách *Thiên tông chỉ nam ca* vua Trần Thái Tông đã viết: “Cái phương tiện để mở lòng mê muội, cái đường lối để rõ lẽ tử sinh, ấy là giáo hóa của Đức Phật. Làm cán cân chuẩn mực cho hậu thế, làm khuôn phép cho tương lai, ấy là trọng trách của Đức Thánh (Khổng Tử)... Trẫm nay phải lấy trách nhiệm của Đức Thánh làm trách nhiệm của mình, lấy lời dạy của Đức Phật làm lời dạy cho mình”.

Cũng do nhu cầu thích ứng và phát triển mà về sau Phật giáo chuyển sang xu hướng tâm linh, thần thánh hóa Đức Phật, đưa đến hình thành vũ trụ quan Phật giáo và cho thấy có thể đi tới giải thoát bằng những con đường tu tập khác nhau. Đến nay có thể phân biệt ba dòng chính:

- Phật giáo Nguyên thủy (Theravada), thịnh hành ở Sri Lanka và Đông Nam Á, còn gọi là Nam tông.

- Đại thừa (Mahayana), thịnh hành ở Đông Bắc Á, còn gọi là Bắc tông

- Kim Cương thừa (Vajrayana) hay Mật tông thịnh hành chủ yếu ở Tây Tạng (Trung Quốc), Nhật Bản.

Ở Việt Nam, do vị trí địa lí, xuất hiện phần lớn các yếu tố của cả ba dòng. Ban đầu yếu tố Mật tông ít nhiều pha trộn

vào yếu tố Thiên của Đại thừa, chính xác hơn, “Dòng Thiên Trì Ni Đa Lưu Chi và cả Thiên phái Trúc Lâm từ Tổ thứ hai Pháp Loa mang đậm màu sắc Mật giáo, do tín ngưỡng Mật giáo rất gần gũi với tín ngưỡng dân gian mang tính cách phương thuật và nhân dân chỉ tin theo Phật giáo khi tôn giáo này có đủ sức mạnh thu phục các thần linh địa phương và bảo vệ chỗ che cho họ trong đời sống hàng ngày”⁽¹⁾. Dần về sau (từ thế kỉ XIV-XV) Tịnh Độ tông phát triển mạnh và chiếm ưu thế vì giáo lí Tịnh Độ tông dễ hiểu, dễ thực hiện, gần gũi với tâm thức quần chúng bình dân, và Thiên chuyển sang kết hợp với Tịnh Độ tông.

Ở những quốc gia theo Phật giáo nguyên thủy, người ta quan niệm phương cách để đạt tới giải thoát là làm theo những lời dạy của Đức Phật, lấy cuộc đời và phẩm hạnh của Đức Thích Ca Mâu Ni và trong các tiền kiếp của Ngài (được kể trong kinh *Bốn sinh*) làm mô hình kiểu mẫu của chúng sinh. Những người xuất gia hiến mình hoàn toàn cho sự nghiệp tu hành với hi vọng sẽ đạt tới Niết Bàn, những cư sĩ tuy không có hi vọng đó nhưng vẫn có thể dẫn thân trên con đường tu tập để vun trồng thiện tâm và cuộc sống đạo hạnh, xây đắp công quả để giảm bớt nghiệp và hi vọng hưởng một cuộc sống hạnh phúc như ý trong kiếp sau, sau nhiều kiếp tu tập cũng có thể quả vị viên mãn, đạt tới Niết Bàn. Vì cùng là những phần tử trong một hệ thống xã hội nên giữa hai tầng lớp này có sự phân công chức năng và có sự liên thuộc nhau: Các cư sĩ cúng dường các nhà sư mọi thứ cần thiết để họ chuyên tâm tu hành; các nhà sư giúp

1. Hà Văn Tấn. *Về ba yếu tố của Phật giáo Việt Nam: Thiên, Tịnh, Mật*, trong *Đến với Lịch sử Văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hội Nhà văn, 2005.

cộng đồng cư sĩ thực hành đời sống tâm linh, giảng giải cho họ về giáo lý và ý nghĩa kinh kệ; chùa cũng làm thêm chức năng của trường học và trung tâm sinh hoạt văn hóa tinh thần của cộng đồng. Hệ thống xã hội nhờ thế duy trì được trật tự, ổn định và phát triển.

Sự cải biến nổi trội nhất của Phật giáo thể hiện ở sự xuất hiện giáo lý Đại thừa, được xây dựng trên cơ sở niềm tin có một con đường *giải thoát cho tất cả mọi người*, không riêng gì những ai từ bỏ cuộc sống gia đình và hiến mình cho công việc tu hành trong thiền viện, vì tất cả chúng sinh đều có Phật tính (khả năng giác ngộ để thành Phật) và chỉ cần giúp họ gạt bỏ vô minh là họ có thể tự giác tu tập để đạt tới *giải thoát*, tức đạt tới Niết Bàn, ở *ngay thế giới này*. Giáo lý Đại thừa quan niệm sự vô minh nằm ở chỗ con người tin rằng *mọi sự vật, hiện tượng có bản chất thật*, từ đó nảy sinh tham muốn (ái dục) - nguồn gốc của khổ đau, phiền não. Nếu giúp họ thấy được bản chất giả tạo của chúng (*sắc là không, không là sắc*: mọi thứ (sắc) thành hình do *duyên khởi*, không có *tướng* thật, sẽ biến đổi và *hoại diệt*, tức là *không* nằm ngay trong *sắc* và cũng chính vì thế mà có thể hiển thị ra *sắc* ở muôn hình ngàn vẻ) thì con người sẽ giảm bớt dính mắc vào chúng, ít đi dục vọng và từ đó giảm bớt khổ đau. Để giúp con người đẩy lùi *vô minh*, tiến nhanh đến *giải thoát*, Đại thừa đề cao hạnh Bồ Tát: lòng từ bi dựa trên căn bản của trí tuệ cứu độ tất cả chúng sinh bằng cách làm cho họ thức tỉnh. Sự cải cách quan trọng này nhằm biến Phật giáo ban đầu là đạo của những bậc trưởng lão thành đạo của cả tu sĩ lẫn quần chúng cư sĩ, vì không đòi hỏi họ từ bỏ đời sống gia đình và trách nhiệm công dân để lánh mình trong tự viện, không đòi hỏi họ phải tự

trải qua những bước tu tập khó khăn mà chỉ cần biết trừ bỏ những mê lầm thì sẽ đạt tới Niết Bàn hoặc duy trì cuộc sống đạo đức, hành thiện và luôn thành tâm trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà sẽ được tiếp dẫn sang cõi Tịnh Thổ cực lạc sau khi chết. Hơn thế nữa, cải cách này còn làm cho xã hội trật tự và ổn định hơn vì một khi con người ngộ được bản chất giả tạo của vạn hữu thì sẽ từ bỏ những ham muốn vô chừng, những tầng lớp bản cùng ở đáy xã hội thì có niềm hi vọng được các Bồ Tát - những vị Phật tình nguyện ở lại cõi trần với chúng sinh - cứu vớt chỉ đường trong cơn nguy khốn, người phụ nữ được đặt ngang hàng với nam giới (kinh *Thăng man*) trong bối cảnh xã hội cổ xưa vốn trọng nam, khinh nữ, và nhất là khuyến khích con người sống từ bi cứu giúp lẫn nhau và tránh sát sinh. Tư tưởng từ bi hỷ xả này phù hợp với khát vọng sống yên vui trong một xã hội không có cái ác, sống hòa bình hữu nghị giữa các cộng đồng, dân tộc và với nỗ lực hiện nay của các chính phủ và các tổ chức môi trường bảo vệ đa dạng sinh học và cân bằng sinh thái của trái đất. Chính nhờ vậy mà Phật giáo Đại thừa từ xưa đến nay được đông đảo quần chúng tin theo, được các giới cầm quyền nói chung tán đồng và nâng đỡ, các tầng ni được kính trọng trong vai trò xã hội của những bậc tự giác giác tha và lợi tha (giác ngộ cho chính mình và cho người, đem lại lợi lạc cho người khác).

Kim Cương thừa, một biến thể của Đại thừa, đã tạo ra cầu nối giữa thế giới hiện tượng của các giác quan với thế giới tuyệt đối vô tướng với quan niệm cho rằng toàn thể các vũ trụ linh thiêng, được đại diện bởi các vị Phật, Bồ Tát và các thần linh, đều được làm thành bản sao trong cơ thể con người, có nghĩa là tất cả các vị Phật,

Bồ Tát đều tồn tại trong chúng ta. Do vậy, có thể đẩy nhanh sự tinh tiến đến mức đồng nhất được với những bậc quyền năng này và đạt tới giác ngộ ngay trong một đời người bằng cách nghiêm cẩn tu tập theo nghi thức sử dụng thân chú, thủ ấn, mandala và quán đỉnh (rưới nước lạnh lên đầu) với sự trợ giúp của những đạo sư Lạt Ma. Vì vậy Mật tông rất được nhiều người tin theo, hơn nữa ở Tây Tạng đó là sự kết hợp Phật giáo từ Ấn Độ với Shaman giáo bản địa, các thần linh địa phương đều được đưa vào Phật điện và trở thành hộ pháp của Phật giáo.

Ở Việt Nam, Phật giáo và văn hóa tín ngưỡng của người Việt xưa đã tiếp biến lẫn nhau, để tạo thành một thứ văn hóa Phật giáo Việt Nam, đặc biệt phát triển rực rỡ vào thời Lý - Trần dẫn đến sự ra đời phái Thiền Trúc Lâm với tổ thứ nhất là vua Trần Nhân Tông xuất gia năm 1299. Các Mẫu (nữ thần Mẹ) trong tín ngưỡng dân gian được thờ trong chùa, đặc biệt có các chùa gọi là chùa Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) thờ nữ thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp của cư dân nông nghiệp (còn được gọi một cách dân dã là Bà Dâu, Bà Đậu, Bà Dàn, Bà Tướng), chùa Báo Thiên ở Thăng Long là nơi rước tượng Pháp Vân ở chùa Dâu về làm lễ cầu mưa hay cầu tạnh; một trong Tứ Bất tử của người Việt là vị Phật Chủ Đồng Tử; Hương Sơn, Yên Tử trở thành đất Phật linh thiêng; nhiều chùa vừa có điện thờ Phật vừa có cung thờ thần, thờ người có công với nước, có nơi cất giữ tro cốt những người quá cố hoặc chùa làm luôn việc cúng giỗ (thờ "hậu") những người không có con cái lo hương khói theo tục thờ cúng tổ tiên của người Việt. Không những chăm lo đời sống tâm linh, Phật giáo Việt Nam còn quan tâm

đến đời sống thế tục của cộng đồng: nhiều chùa có Tuệ Tĩnh đường chữa bệnh cho người dân, nuôi dưỡng trẻ mồ côi và người già không nơi nương tựa, nhiều chùa xưa kiêm luôn việc dạy chữ cho con em trong làng. Đáp lại, cộng đồng làng xã đóng góp sức của xây chùa, xây tháp, đúc chuông đúc tượng, sao chép kinh sách, cấp ruộng nuôi nhà chùa, tổ chức hội chùa thường vào mùa xuân sau khi công việc đồng áng tạm xong dưới hình thức lễ hội văn hóa của một vùng hoặc nhiều vùng dân cư. Các phật tử coi đây là việc công đức, giúp hoàng dương Phật Pháp để cứu độ được thêm nhiều chúng sinh khác. Văn hóa Phật giáo Việt Nam thấm đẫm trong đạo đức, trong lối sống của người Việt và chuyển hóa thành một yếu tố sức mạnh của dân tộc ta trong công cuộc xây dựng Nhà nước độc lập, phát triển và bảo vệ Đất nước. Vì thế mà Phật giáo Việt Nam đã gắn liền với lịch sử đời sống dân tộc: chùa là nơi thể hiện tinh hoa kiến trúc, mỹ thuật điêu khắc Việt ở từng thời kì, nơi lưu giữ bí kí về những giai đoạn quá khứ, nhà chùa đã nuôi dạy những người con ưu tú của đất nước như Lý Bí (Lý Nam Đế), Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ), nhiều vị sư có công lớn với dân với nước như sư Vạn Hạnh, vua Trần Nhân Tông, nhiều vị vua chúa anh minh là những phật tử uyên thâm đã vận dụng Phật pháp để phát triển ý thức dân tộc, xây dựng nhà nước Việt Nam độc lập tự cường như vua Lý Thánh Tông, vua Trần Thái Tông, khi có ngoại xâm các nhà sư cùng Phật tử đều cầm vũ khí bảo vệ đất nước, nhiều chùa đã là các cơ sở kháng chiến.

Đặc biệt, khác với những tôn giáo khác, giáo lí duyên khởi, vô thường và tính không (vô ngã) của Phật giáo có rất

nhiều điểm tương đồng với khoa học đương đại. Theo thuyết nhà Phật, một sự kiện (quả) chỉ có thể xảy ra bởi vì nó nương tựa vào những yếu tố khác (nhân và duyên); vạn vật hiện hữu luôn vận động và biến đổi, khi duyên hợp thì sinh ra, khi duyên tán thì hoại diệt; từng sự vật không thể tự có và tồn tại độc lập được, chỉ có thể hiện hữu (được ghi nhận) trong tổng hòa các mối quan hệ với các đối tượng khác trong vũ trụ, tức chỉ *những mối liên hệ giữa chúng mới thực sự hiện hữu*. Theo khái niệm *trùng trùng duyên khởi* của Tông Hoa Nghiêm: Mọi pháp (sự vật) trong vũ trụ đều tương duyên, tương quan, tương nhập với nhau, cùng có mặt, cùng vận hành trong một dòng chuyển biến không ngừng nghỉ: “Một là tất cả, tất cả là một”, nghĩa là tất cả mọi sự vật đều là những bộ phận của cái toàn thể nên không một cái gì có thể xảy ra một cách riêng rẽ mà do cái toàn thể quyết định. Điều này phù hợp với những khám phá và chứng nghiệm của khoa học. Ý niệm về *duyên khởi* phù hợp với quan niệm khoa học rằng sự sống cũng như ý thức xuất hiện từ sự hình thành những phức hợp của các nguyên tử vô sinh, với phát hiện về tính toàn thể, bất khả phân của không gian trong vũ trụ học và cơ học lượng tử: giữa các phần tử của một hệ thống có mối liên hệ toàn cục, nghĩa là một biến cố xảy ra ở một phần tử lập tức các phần tử khác nhận biết ngay và phản ứng đồng thời; ý niệm về *vô thường* tương ứng với ý niệm về tiến hóa trong khoa học vũ trụ, địa chất và sinh học, chẳng hạn với lí thuyết về sự ra đời của vũ trụ từ vụ nổ lớn Big Bang được xác nhận bằng quan sát thiên văn cho thấy sự giãn nở của vũ trụ; lí thuyết Darwin về tiến hóa của sự sống bằng đột

biến và chọn lọc tự nhiên; ý niệm về *tính không* tương đương với lưỡng tính sóng - hạt của ánh sáng và vật chất trong thế giới vi mô: photon ánh sáng hoặc electron là sóng khi ta không quan sát chúng, là hạt khi ta đo lường, chúng không hiện hữu độc lập, tự thân mà xuất hiện tùy thuộc vào sự tương tác với người quan sát. Sự đồng quy của các ý niệm Phật giáo với những kết luận khoa học đã khiến nhà bác học vĩ đại A. Einstein cho rằng: “Nếu có bất kì một tôn giáo nào có thể đáp ứng được những nhu cầu của nền khoa học đương đại thì đó chính là Phật giáo”.

Như vậy, cả Phật giáo lẫn khoa học đều có mục tiêu mô tả thực tại. Khoa học bằng các phương tiện quan sát khác nhau thu lượm những hiểu biết về thế giới, rồi từ đó bằng phương pháp phân tích cô đọng thành những quy luật có thể kiểm chứng được nhờ những khí cụ khoa học. Tuy nhiên việc áp dụng kĩ thuật những thành tựu khoa học đưa lại những hệ quả có thể tốt hoặc xấu, có ích lợi hoặc tai hại, cho đời sống con người, thí dụ như năng lượng nguyên tử có thể biến thành điện phục vụ sản xuất và đời sống nhưng cũng có thể được tích tụ trong những vũ khí hủy diệt. Ngược lại, Phật giáo trang bị cho hành giả phương pháp quán tưởng với thiết bị là tâm để nhìn rõ bản tính chân thật của thực tại, thấy rõ cơ chế vận hành của hạnh phúc và đau khổ, những tiến trình gây ra những hệ quả độc hại, từ đó dẫn đến sự chuyển hóa sâu sắc nhận thức về thế giới và hành động của anh ta, đưa tới sự an bình nội tâm và tấm lòng khoan ái giúp đỡ đối với tha nhân để cùng phát triển⁽²⁾.

2. Xem: Trịnh Xuân Thuận. *Khoa học và Phật giáo trước ngã tư đường*, Tạp chí Tia Sáng, số 10, 11, 12/2007.